

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2021

Mẫu số: C53-HD

(Ban hành theo thông tư số 107/2017/TT-BT ngày  
10/10/2017 của Bộ Tài Chính)

Thời điểm kiểm kê: ..... Ngày 31 Tháng 12 Năm 2021

Số BB: 55/74

Ban kiểm kê gồm:

|                          |                                 |                                    |
|--------------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| - Bà: Nguyễn Thị Thu Cúc | Chức vụ: Chủ tịch HĐ kiểm kê TS | Đơn vị: Ban giám hiệu              |
| - Ông: Trần Đình Luân    | Chức vụ: Ủy viên HĐ kiểm kê TS  | Đơn vị: Phòng Quản trị và Đầu tư   |
| - Ông: Hoàng Việt Dũng   | Chức vụ: Ủy viên HĐ kiểm kê TS  | Đơn vị: Phòng Kế hoạch - Tài chính |
| - Ông: Trần Đình Diệu    | Chức vụ: Ủy viên HĐ kiểm kê TS  | Đơn vị: Phòng Kế hoạch - Tài chính |
| - Ông/bà: Lê Công Kiên   | Chức vụ: NV/H                   | Đơn vị: Văn NV và TN               |
| - Ông/bà: .....          | Chức vụ: .....                  | Đơn vị: .....                      |
| - Ông/bà: .....          | Chức vụ: .....                  | Đơn vị: .....                      |
| - Ông/bà: .....          | Chức vụ: .....                  | Đơn vị: .....                      |

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: Phòng TN: Trại Mặn Nghi Xuân (01421), kết quả như sau:

| STT | Tên tài sản                                      | Mã tài sản          | Mã tài sản mới | Ngày tăng  | Vị trí | SLSS | SLTT | Ghi chú            |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------|----------------|------------|--------|------|------|--------------------|
| 1   | Trạm bơm model: CM 80-160D                       | 01421.00.030000.022 | 600            | 1/1/2014   |        | 1    | 1    | Đã bán giao cho DN |
| 2   | Trạm bơm model: CM 80-160D                       | 01421.00.030000.023 | 601            | 1/1/2014   |        | 1    | 1    |                    |
| 3   | Máy nén khí, model: UB40105                      | 01421.00.030000.050 | 602            | 1/1/2014   |        | 1    | 1    |                    |
| 4   | Máy nén khí, model: UB40105                      | 01421.00.030000.051 | 603            | 1/1/2014   |        | 1    | 1    |                    |
| 5   | Máy nén khí, model: UB40105                      | 01421.00.030000.052 | 604            | 1/1/2014   |        | 1    | 1    |                    |
| 6   | Máy nén khí, model: UB40105                      | 01421.00.030000.053 | 605            | 1/1/2014   |        | 1    | 1    |                    |
| 7   | Máy nén khí, model: UB40105                      | 01421.00.030000.054 | 606            | 1/1/2014   |        | 1    | 1    |                    |
| 8   | Bơm và đầu lọc thô, model: CM80-160D             | 01421.00.030000.096 | 607            | 1/1/2014   |        | 1    | 1    |                    |
| 9   | Bơm và đầu lọc thô, model: CM80-160D             | 01421.00.030000.097 | 608            | 1/1/2014   |        | 1    | 1    |                    |
| 10  | Máy phát điện Mitsumitsi 250 K (chuyên trại mặn) | 01421.00.030000.098 | 609            | 17/12/2021 |        | 1    | 1    |                    |
| 11  | Mô tơ 5,5 KW                                     | 01421.00.110000.001 | 8172           | 8/10/2014  |        | 21   | 21   |                    |
| 12  | Máy thổi khí 3 KW (Trung Quốc)                   | 01421.00.110000.002 | 8173           | 8/10/2014  |        | 4    | 4    |                    |
| 13  | Máy nén khí, model: LW1006-2                     | 01421.00.110000.005 | 8174           | 1/1/2014   |        | 2    | 2    |                    |
| 14  | Máy thổi khí 3 KW (Việt Nam)                     | 01421.00.110000.025 | 8175           | 19/11/2015 |        | 1    | 1    |                    |
| 15  | Máy nổ D8                                        | 01421.00.110000.026 | 8176           | 19/11/2015 |        | 1    | 1    |                    |

|    |                          |                     |       |            |  |    |    |  |
|----|--------------------------|---------------------|-------|------------|--|----|----|--|
| 16 | Máy nỏ D8                | 01421.00.110000.027 | 8177  | 19/11/2015 |  | 1  | 1  |  |
| 17 | Máy nỏ D8                | 01421.00.110000.028 | 8178  | 19/11/2015 |  | 1  | 1  |  |
| 18 | Máy nỏ D8                | 01421.00.110000.029 | 8179  | 19/11/2015 |  | 1  | 1  |  |
| 19 | Máy nỏ D8                | 01421.00.110000.030 | 8180  | 19/11/2015 |  | 1  | 1  |  |
| 20 | Máy nỏ D8                | 01421.00.110000.031 | 8181  | 19/11/2015 |  | 1  | 1  |  |
| 21 | Máy nỏ D8                | 01421.00.110000.032 | 8182  | 19/11/2015 |  | 1  | 1  |  |
| 22 | Máy nỏ D8                | 01421.00.110000.033 | 8183  | 19/11/2015 |  | 1  | 1  |  |
| 23 | Máy nỏ D8                | 01421.00.110000.034 | 8184  | 19/11/2015 |  | 1  | 1  |  |
| 24 | Máy nỏ D8                | 01421.00.110000.035 | 8185  | 19/11/2015 |  | 1  | 1  |  |
| 25 | Hộp cầu xacxi            | 01421.10.110000.009 | 8185  | 31/12/2014 |  | 11 | 11 |  |
| 26 | Giường sắt hộp 2 tầng    | 01421.00.120000.002 | 10378 | 1/1/2012   |  | 2  | 2  |  |
| 27 | Giường hộp gỗ 1.4m       | 01421.00.120000.004 | 10379 | 1/1/2012   |  | 3  | 3  |  |
| 28 | Giường hộp gỗ thông 1.2m | 01421.00.120000.005 | 10380 | 1/1/2012   |  | 4  | 4  |  |
| 29 | Tủ sắt Hòa Phát 6 cánh   | 01421.00.120000.006 | 10381 | 1/1/2012   |  | 5  | 5  |  |
| 30 | Tủ sắt HP 2 tầng 09K6T   | 01421.00.120000.007 | 10382 | 1/1/2012   |  | 3  | 3  |  |
| 31 | Tủ lim 1.8m              | 01421.00.120000.008 | 10383 | 1/1/2000   |  | 2  | 2  |  |
| 32 | Bàn gỗ HAGL              | 01421.00.120000.013 | 10384 | 1/1/2013   |  | 1  | 1  |  |
| 33 | Ghế gỗ HAGL              | 01421.00.120000.014 | 10385 | 1/1/2013   |  | 12 | 12 |  |

Nghệ An, ngày 31... Tháng 12... năm 2021.

TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ

PHÒNG KH-TC

PHÒNG QT&ĐT

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

BỘ PHẬN KIỂM KÊ

  
Lê Công Kiên

  
Trần Đình Diệu